

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc phê duyệt điều chỉnh, loại bỏ, bổ sung danh mục dự án đấu giá quyền sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh

#### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17 tháng 11 năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất; Nghị định số 12/2024/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất và Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất; Thông tư liên tịch số 14/2015/TTLT-BTNMT-BTP ngày 04 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định việc tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất; Thông tư số 48/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ tài chính trong đấu giá tài sản;

Căn cứ Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh ban hành Quy định về đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Công văn số 5212-CV/VPTU ngày 05 tháng 7 năm 2024 của Văn phòng Tỉnh ủy về việc điều chỉnh, loại bỏ, bổ sung danh mục dự án đấu giá quyền sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1021/TTr-STNMT ngày 11 tháng 6 năm 2024.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh, loại bỏ, bổ sung danh mục dự án đấu giá quyền sử dụng đất trên năm 2024 trên địa bàn tỉnh; cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh danh mục dự án đấu giá quyền sử dụng đất năm 2024: Điều chỉnh diện tích đấu giá theo mặt bằng quy hoạch được duyệt và chuyển sang bố trí tái định cư theo chủ trương của UBND tỉnh đối với 14 dự án thuộc 08 đơn vị, gồm: Trung tâm phát triển quỹ đất Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Nghi Sơn và các huyện: Thiệu Hóa, Quảng Xương, Như Thanh, Nga Sơn, Nông Cống.

*(Chi tiết theo Phụ lục I kèm theo)*

2. Đưa ra khỏi danh mục dự án đấu giá quyền sử dụng đất năm 2024

- Tổng số dự án (MBQH): 12 dự án.
- Tổng diện tích đất theo quy hoạch: 34,7 ha.
- Tổng diện tích đất thực hiện đấu giá: 5,05 ha.
- Tổng số tiền sử dụng đất dự kiến thu: 162,5 tỷ đồng.
- Tiền sử dụng đất thu được sau khi trừ GPMB, HTKT: 95,9 tỷ đồng.

Lý do: Do trùng lặp dự án và không đảm bảo thời gian hoàn thành GPMB, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, các điều kiện khác để thực hiện đấu giá trong năm 2024.

*(Chi tiết theo Phụ lục II kèm theo)*

3. Bổ sung danh mục dự án đấu giá quyền sử dụng đất năm 2024

- Tổng số dự án (MB): 168 dự án.
- Tổng diện tích đất theo quy hoạch: 455,61 ha.
- Tổng diện tích đất thực hiện đấu giá: 235,23 ha.
- Tổng số tiền sử dụng đất dự kiến thu: 4.573,0 tỷ đồng.
- Tiền sử dụng đất thu được sau khi trừ GPMB, HTKT: 2.606,5 tỷ đồng.

*(Chi tiết theo Phụ lục III kèm theo)*

**Điều 2.** Căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này và các quy định hiện hành của Nhà nước, các đơn vị có trách nhiệm:

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện công bố danh mục dự án đấu giá quyền sử dụng đất trên năm 2024 trên địa bàn tỉnh trên Cổng

thông tin đấu giá quyền sử dụng đất quốc gia (khi đảm bảo các điều kiện), Công thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh, Công thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố nơi có đất, đảm bảo tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

2. Yêu cầu UBND các huyện, thị xã, thành phố và Trung tâm Phát triển quỹ đất Thanh Hóa:

- Chỉ đạo các phòng ban chuyên môn có liên quan và UBND các xã, phường, thị trấn, trên cơ sở danh mục các dự án đấu giá được UBND tỉnh phê duyệt, khẩn trương tổ chức thực hiện các công việc tiếp theo để đảm bảo đầy đủ các điều kiện tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất các dự án theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức xây dựng giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất phải đảm bảo quy định của pháp luật, sát với giá thị trường, nhằm thu hút người tham gia đấu giá và tổ chức đấu giá đạt hiệu quả cao, mang lại nguồn thu cao nhất cho ngân sách nhà nước.

- Lựa chọn những dự án (mặt bằng) đã có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật, có khả năng đấu giá thành công, quy mô dự án phù hợp để tập trung triển khai thực hiện đấu giá trước.

- Tổ chức giám sát chặt chẽ công tác tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất thuộc phạm vi quản lý đảm bảo đúng pháp luật, công khai, minh bạch; kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy định pháp luật trong đấu giá đất, ngăn chặn hành vi lợi dụng đấu giá để gây nhiễu loạn thị trường, trục lợi.

- Lựa chọn các đơn vị tổ chức đấu giá có kinh nghiệm, năng lực tốt và việc tổ chức thực hiện đấu giá phải đảm bảo chặt chẽ, công khai, minh bạch, đúng quy định hiện hành của pháp luật.

- Kịp thời giải quyết những khó khăn, vướng mắc của các dự án (nếu có) thuộc thẩm quyền để triển khai đấu giá quyền sử dụng đất đảm bảo kế hoạch được phê duyệt; đồng thời, báo cáo cấp có thẩm quyền những khó khăn, vướng mắc vượt thẩm quyền để xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Các đơn vị có tài sản bán đấu giá là quyền sử dụng đất thực hiện ký văn bản cam kết và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024 phải tổ chức đấu giá thành công, hoàn thành kế hoạch đấu giá quyền sử dụng đất năm 2024 đã được phê duyệt.

3. Yêu cầu Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính khi xác định, thẩm định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất phải sát với giá thị trường để tổ chức đấu giá đạt hiệu quả cao, mang lại nguồn thu cao nhất cho ngân sách nhà nước.

4. Các sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tư pháp; Cục Thuế tỉnh, theo chức năng, nhiệm vụ được giao, có trách nhiệm hướng dẫn UBND các huyện, thị xã, thành phố, Trung tâm phát triển quỹ đất Thanh Hóa thực hiện; đồng thời, thực hiện những nội dung công việc thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc Sở Xây dựng, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất Thanh Hóa và Trưởng các ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3 Quyết định;
- TTr Tỉnh ủy, TTr HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh Thanh Hóa;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu: VT, CNTT, KTTC<sub>(ĐNV)</sub>  
QDDM 24-02

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Thi**

## Phụ lục I

**Điều chỉnh danh mục dự án đấu giá quyền sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh**  
(kèm theo Quyết định số: ...../QĐ-UBND ngày...../...../2024 của UBND tỉnh)

STT	Tên dự án (MBQH)	Địa điểm thực hiện dự án	Diện tích theo quy hoạch (MBQH) (ha)	Tổng diện tích đất đấu giá (ha)	Diện tích đấu giá thu tiền sử dụng đất (ha)	Diện tích đấu giá tư hạ tầng kỹ thuật (ha)	Tiền sử dụng đất dự kiến thu (triệu đồng)	Dự kiến chi phí bồi thường GPMB (triệu đồng)	Dự kiến chi phí đầu tư hạ tầng kỹ thuật (triệu đồng)	Tiền sử dụng đất thu được sau khi trừ chi phí BT GPMB và Đầu tư hạ tầng kỹ thuật (triệu đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
<b>I</b>	<b>TT PTQĐ THANH HÓA</b>	<b>1</b>	<b>2,65</b>	<b>2,10</b>	<b>2,10</b>	<b>-</b>	<b>2.516</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.516</b>	
1	Khu đất thu hồi của công ty cổ phần chế biến khoáng sản xuất khẩu Thanh Hoá, xã Mậu Lâm, huyện Như Thanh (mục đích sử dụng đất SXKD)	xã Mậu Lâm, huyện Như Thanh	2,65	2,10	2,10	-	2.516	-	-	2.516	
<b>II</b>	<b>THÀNH PHỐ SẦM SƠN</b>	<b>1</b>	<b>8,60</b>	<b>8,60</b>	<b>2,34</b>	<b>8,60</b>	<b>163.800</b>	<b>20.000</b>	<b>68.800</b>	<b>75.000</b>	
1	Khu dân cư, TĐC Yên Trạch	P. Quảng Châu	8,60	8,60	2,34	8,60	163.800	20.000	68.800	75.000	
<b>III</b>	<b>HUYỆN THIỆU HÓA</b>	<b>1</b>	<b>0,40</b>	<b>0,13</b>	<b>0,13</b>	<b>0,14</b>	<b>3.250</b>	<b>480</b>	<b>1.600</b>	<b>1.170</b>	
1	Khu dân cư Đồng Trào thôn 1	Thiệu Viên	0,40	0,13	0,13	0,14	3.250	480	1.600	1.170	
<b>IV</b>	<b>HUYỆN QUẢNG XƯƠNG</b>	<b>3</b>	<b>5,07</b>	<b>2,28</b>	<b>2,28</b>	<b>4,18</b>	<b>124.800</b>	<b>3.316</b>	<b>14.680</b>	<b>106.804</b>	
1	Khu dân cư thôn 5 (MBQH kèm theo Quyết định số 2735/QĐ-UBND ngày 29/6/2022)	xã Quảng Thái	2,50	0,89	0,89	2,10	50.000	2.500	6.300	41.200	
2	Khu dân cư Đồng Láng thôn Thạch Tiến (MBQH kèm theo Quyết định số 2797/QĐ-UBND ngày 16/6/2020)	xã Quảng Trung	1,86	1,27	1,27	1,86	70.000		8.190	61.810	
3	Khu dân cư thôn Quang Minh (MBQH kèm theo Quyết định số 4919/QĐUBND ngày 7/9/2020)	xã Quảng Văn	0,71	0,12	0,12	0,22	4.800	816	190	3.794	

<b>V</b>	<b>THỊ XÃ NGHI SƠN</b>	<b>2</b>	<b>22,37</b>	<b>5,32</b>	<b>5,32</b>	<b>14,94</b>	<b>82.550</b>	<b>4.800</b>	<b>42.000</b>	<b>35.750</b>	
1	Hạ tầng kỹ thuật khu đô thị dân phố mới Trung Chính, phường Hải Hòa	phường Hải Hòa	11,72	3,60	3,60	8,06	39.000	3.000	21.000	15.000	
2	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư thôn Đông Tiến và thôn Phú Minh, phường Bình Minh	phường Bình Minh	10,65	1,716	1,716	6,88	43.550	1.800	21.000	20.750	
<b>VI</b>	<b>HUYỆN NHƯ THẠNH</b>	<b>4</b>	<b>29,86</b>	<b>2,72</b>	<b>2,72</b>	<b>0,91</b>	<b>40.686</b>	<b>900</b>	<b>16.822</b>	<b>22.964</b>	
1	Đầu giá QSD đất ở tại thôn Đồng Lườn	xã Xuân Thái	1,60	0,61	0,61	0,48	7.680	500	5.100	2.080	
2	Đầu giá QSD đất ở tại thôn Tân Thọ + Xuân Thọ	xã Yên Thọ	9,90	0,43	0,43	0,12	7.700	-	2.200	5.500	
3	Đầu giá QSD đất ở tại thôn Quần Thọ	xã Yên Thọ	10,36	1,10	1,10	0,13	19.800	-	6.800	13.000	
4	Đầu giá QSD đất ở tại thôn 9	xã Xuân Du	8,00	0,58	0,58	0,18	5.506	400	2.722	2.384	
<b>VII</b>	<b>HUYỆN NGA SƠN</b>	<b>1</b>	<b>0,86</b>	<b>0,16</b>	<b>0,16</b>	<b>0,36</b>	<b>9.600</b>	<b>-</b>	<b>5.000</b>	<b>4.600</b>	
1	Khu dân cư sông Voi thôn Nhân Sơn (QĐ 1744 ngày 8/11/2021 của UBND huyện Nga Sơn)	xã Nga Phú	0,86	0,16	0,16	0,36	9.600	0	5.000	4.600	
<b>VIII</b>	<b>HUYỆN NÔNG CỐNG</b>	<b>1</b>	<b>1,33</b>	<b>0,70</b>	<b>0,70</b>	<b>0,61</b>	<b>12.200</b>	<b>910</b>	<b>3.660</b>	<b>7.630</b>	
1	Dự án Khu dân cư nông thôn Côn Cương 1	xã Tế Lợi	1,33	0,70	0,70	0,61	12.200	910	3.660	7.630	
	<b>Tổng cộng (14 dự án)</b>	<b>14</b>	<b>69,81</b>	<b>21,30</b>	<b>15,04</b>	<b>29,13</b>	<b>427.202</b>	<b>29.496</b>	<b>148.902</b>	<b>248.804</b>	

**Phụ lục II****Các dự án đưa ra khỏi danh mục dự án đấu giá quyền sử dụng đất năm 2024***(kèm theo Quyết định số: ...../QĐ-UBND ngày...../...../2024 của UBND tỉnh)*

STT	Tên dự án (MBQH)	Địa điểm thực hiện dự án	Diện tích theo quy hoạch (MBQH) (ha)	Tổng diện tích đất đấu giá (ha)	Diện tích đấu giá thu tiền sử dụng đất (ha)	Diện tích đầu tư hạ tầng kỹ thuật (ha)	Tiền sử dụng đất dự kiến thu (triệu đồng)	Dự kiến chi phí bồi thường GPMB (triệu đồng)	Dự kiến chi phí đầu tư hạ tầng kỹ thuật (triệu đồng)	Tiền sử dụng dự kiến đất thu được sau khi trừ chi phí GPMB và Đầu tư hạ tầng kỹ thuật (triệu đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
<b>I</b>	<b>THÀNH PHỐ SẦM SƠN</b>	<b>2</b>	<b>8,28</b>	<b>2,19</b>	<b>2,19</b>	-	<b>77.700</b>	<b>11.460</b>	<b>42.520</b>	<b>23.720</b>	
1	Khu đất có chức năng đất TMHH trong MBQH khu TĐC Xuân Phương 3 (Khu 1)	P. Quảng Châu	4,38	1,22	1,22	-	29.200	3.660	9.760	15.780	
2	Khu dân cư, TĐC Đồng Nhè, Đồng Bình, Đồng Ao	X. Quảng Minh	3,90	0,97	0,97	-	48.500	7.800	32.760	7.940	
<b>II</b>	<b>HUYỆN ĐÔNG SƠN</b>	<b>2</b>	<b>9,36</b>	<b>0,38</b>	<b>0,38</b>	-	<b>24.485</b>	-	-	<b>24.485</b>	
1	Khu Tái định cư đường trục chính thị trấn Rừng Thông (OM15-OM16) (TĐC Toàn Tân)	Thị trấn Rừng Thông	4,68	0,27	0,27	-	10.800	-	-	10.800	
2	MBQH số 2742 ngày 13/8/2020 - TĐC toàn tân (Điểm tái định cư và khai thác quy đất khu phố Toàn Tân, thị trấn Rừng Thông, huyện Đông Sơn)	TT Rừng Thông	4,68	0,11	0,11	-	13.685	-	-	13.685	
<b>III</b>	<b>HUYỆN THIỆU HÓA</b>	<b>1</b>	<b>0,54</b>	<b>0,54</b>	<b>0,54</b>	-	<b>13.500</b>	<b>648</b>	<b>2.160</b>	<b>10.692</b>	
1	Điểm dân cư đồng Cây Đa	Thị trấn Thiệu Hoá	0,54	0,54	0,54	-	13.500	648	2.160	10.692	
<b>IV</b>	<b>HUYỆN HÀ TRUNG</b>	<b>1</b>	<b>14,00</b>	<b>0,30</b>	<b>0,30</b>	<b>0,30</b>	<b>8.000</b>	-	<b>3.700</b>	<b>4.300</b>	

1	Khu dân cư trung tâm xã (QĐ số 236/QĐ-UBND ngày 20/02/2014 nay điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu trung tâm xã Hà Lai theo QĐ 824/QĐ-UBND ngày 04/5/2021)	xã Hà Lai	14,00	0,30	0,30	0,30	8.000	-	3.700	4.300	
<b>V</b>	<b>HUYỆN NHƯ THANH</b>	<b>5</b>	<b>1,52</b>	<b>0,99</b>	<b>0,99</b>	<b>0,50</b>	<b>20.860</b>	<b>450</b>	<b>4.750</b>	<b>15.660</b>	
1	Đầu giá QSD đất ở tại thôn Đồng Lườn	Xuân Thái	0,50	0,37	0,37	0,13	3.000	100	1.150	1.750	
2	Đầu giá QSD đất ở tại điểm xen cư tại Khu phố 2, thị trấn Bến Sung (Khu Chợ cũ)	TT Bến Sung	0,45	0,22	0,22	0,23	9.600	50	2.400	7.150	
3	Đầu giá QSD đất ở mặt bằng khu Xuân Lộc (Khu tái định cư do sạt lở cũ)	Xuân Khang	0,25	0,18	0,18	0,07	1.400	-	300	1.100	
4	Đầu giá QSD đất ở tại thôn Bãi Hưng	Phượng Nghi	0,16	0,12	0,12	0,04	360	50	50	260	
5	Đầu giá QSD đất ở tại khu phố Xuân Điền	TT Bến Sung	0,16	0,10	0,10	0,03	6.500	250	850	5.400	
<b>VI</b>	<b>HUYỆN NGA SƠN</b>	<b>1</b>	<b>1,00</b>	<b>0,65</b>	<b>0,65</b>	<b>0,00</b>	<b>18.000</b>	<b>1.000</b>	<b>-</b>	<b>17.000</b>	
1	Đất ở khu dân cư nông thôn (Tại QĐ số 44/QĐ-UBND ngày 13/01/2022)	xã Nga Yên	1,00	0,65	0,65	-	18.000	1.000	-	17.000	
<b>Tổng cộng (12 dự án)</b>		<b>12</b>	<b>34,70</b>	<b>5,05</b>	<b>5,05</b>	<b>0,80</b>	<b>162.545</b>	<b>13.558</b>	<b>53.130</b>	<b>95.857</b>	



**Phụ lục III****Các dự án bổ sung danh mục dự án đấu giá quyền sử dụng đất năm 2024***(kèm theo Quyết định số: ...../QĐ-UBND ngày...../...../2024 của UBND tỉnh)*

TT	Tên dự án (MBQH)	Địa điểm thực hiện dự án	Diện tích theo quy hoạch (MBQH) (ha)	Tổng diện tích đất đấu giá (ha)	Diện tích đấu giá thu tiền sử dụng đất (ha)	Diện tích đầu tư hạ tầng kỹ thuật (ha)	Tiền sử dụng đất dự kiến thu (triệu đồng)	Dự kiến chi phí bồi thường GPMB (triệu đồng)	Dự kiến chi phí đầu tư hạ tầng kỹ thuật (triệu đồng)	Tiền sử dụng dự kiến đất thu được sau khi trừ chi phí GPMB và Đầu tư hạ tầng kỹ thuật (triệu đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
<b>I</b>	<b>TT PTQĐ THANH HÓA</b>	<b>5</b>	<b>4,74</b>	<b>4,74</b>	<b>3,48</b>	<b>1,27</b>	<b>95.341</b>	<b>200</b>	<b>-</b>	<b>95.141</b>	
	<b>Dự án mới</b>	<b>5</b>	<b>4,74</b>	<b>4,74</b>	<b>3,48</b>	<b>1,27</b>	<b>95.341</b>	<b>200</b>	<b>-</b>	<b>95.141</b>	
1	Khu đất Trung tâm thương mại ký hiệu TM2 theo quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu đô thị Nam thành phố Thanh Hóa	Phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hoá	1,92	1,92	0,73	1,19	70.307	200	-	70.107	
2	Khu đất thu hồi của Công ty Cổ phần và Thương mại Xuân Hưng tại thị trấn Nông Công huyện Nông Công	Thị trấn Nông Công huyện Nông Công	0,24	0,24	0,17	0,08	13.360	-	-	13.360	
3	Khu đất thu hồi của Công ty TNHH xuất khẩu may mặc 68 Toàn Cầu (Mục đích SDD đất SKC)	Xã Nga Phượng huyện Nga Sơn	1,92	1,92	1,92		6.243	-	-	6.243	
4	Khu đất trường mầm non (MN) thuộc MBQH được phê duyệt theo Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 02/01/2019 của UBND thành phố Sầm Sơn (thuộc khu đất thu hồi của Hợp tác xã Dịch vụ nông nghiệp Quảng Tiến)	Phường Quảng Tiến thành phố Sầm Sơn	0,57	0,57	0,57		4.639	-	-	4.639	

5	Khu đất thương mại, dịch vụ (thuộc khu đất thu hồi của Hợp tác xã Dịch vụ nông nghiệp Quảng Tiến)	Phường Quảng Tiến thành phố Sầm Sơn	0,09	0,09	0,09		791,8	-	-	791,8	
<b>II</b>	<b>THÀNH PHỐ THANH HÓA</b>	<b>16</b>	<b>23,52</b>	<b>11,23</b>	<b>11,23</b>	<b>23,07</b>	<b>754.326</b>	<b>94.600</b>	<b>284.641</b>	<b>375.085</b>	
	<b>Dự án mới</b>	<b>16</b>	<b>23,52</b>	<b>11,23</b>	<b>11,23</b>	<b>23,07</b>	<b>754.326</b>	<b>94.600</b>	<b>284.641</b>	<b>375.085</b>	
1	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư, tái định cư các hộ dân ngoại ô tả sông Mã, phường Tào Xuyên, thành phố Thanh Hóa (MBQH số 17500/QĐ-UBND ngày 07/10/2016)	Tào Xuyên	7,40	2,49	2,49	7,40	174.126	27.662	33.642	112.822	
2	Khu dân cư phục vụ di dân vùng lũ phường Thiệu Dương, thành phố Thanh Hóa (MBQH số 8535/UBND-QLĐT ngày 21/9/2015)	Thiệu Dương	15,80	3,10	3,10	15,80	190.000	45.000	124.000	21.000	
3	Khu xen cư tại ngõ 616, đường Nguyễn Trãi, phường Phú Sơn, thành phố Thanh Hóa	Phường Phú Sơn	0,02	0,02	0,02	-	4.000	-	-	4.000	
4	HTKT khu dân cư, tái định cư xã Hoàng Đại (MBQH số 3483/QĐ-UBND ngày 20/5/2021)	Hoàng Đại	6,90	2,09	2,09	6,90	104.500	15.060	58.500	30.940	
5	HTKT Khu dân cư Thôn Trần, An Hưng (VT 1 MBQH 2776/QĐ-UBND ngày 07/04/2020)	An Hưng	3,12	1,17	1,17	3,12	81.900	2.282	25.645	53.973	
6	HTKT Khu dân cư Thôn Trần, An Hưng (VT 4 MBQH 2776/QĐ-UBND ngày 07/04/2020)	An Hưng	2,12	0,54	0,54	2,12	37.800	1.053	18.304	18.443	
7	HTKT Khu dân cư, tái định cư Số 1, phường Long Anh (MBQH 10004/QĐ-UBND ngày 26/11/2020)	Long Anh	1,06	0,48	0,48	1,06	28.800	936	7.200	20.664	
8	HTKT Khu dân cư, tái định cư Số 2, phường Long Anh (MBQH 10003/QĐ-UBND ngày 26/11/2020)	Long Anh	2,01	0,70	0,70	2,01	42.000	1.365	10.965	29.670	

9	Quy đất xen kẹt tại phường Đông Hải (MBQH 11187/QĐ-UBND ngày 02/11/2022, điều chỉnh từ MBQH số 1792 ngày 21/02/2022)	Đông Hải	0,46	0,21	0,21	0,46	55.000	1.242	6.385	47.373	
10	MBQH 414 phường Đông Sơn, thành phố Thanh Hóa	Đông Sơn	0,02	0,02	0,02	-	4.000	-	-	4.000	
11	MBQH 618/QĐ-UBND ngày 13/4/2012, phường An Hưng	An Hưng	0,11	0,11	0,11	-	8.000	-	-	8.000	
12	MBQH 1535/QĐ-UBND ngày 28/02/2017	Tào Xuyên	0,05	0,05	0,05	-	4.000	-	-	4.000	
13	MBQH 6859/QĐ-UBND ngày 31/8/2020	Hoảng Đại	0,06	0,06	0,06	-	4.000	-	-	4.000	
14	HTKT Khu xen cư Đông Tân (MBQH 5761/QĐ-UBND ngày 05/8/2020)	Đông Tân	0,06	0,06	0,06	-	5.000	-	-	5.000	
15	Khu dân cư và TM thuộc KĐT Nam Cầu Hạc, thành phố Thanh Hóa (MBQH 1320/QĐ-UBND ngày 21/4/2023)	Trường Thi	0,04	0,04	0,04	-	10.000	-	-	10.000	
16	Khu đất xen cư tại đường Lò Chum, phường Trường Thi (MBQH 7404/QĐ-UBND ngày 24/7/2017)	Trường Thi	0,09	0,09	0,09	-	1.200	-	-	1.200	
<b>III</b>	<b>THÀNH PHỐ SẦM SƠN</b>	<b>1</b>	<b>10,00</b>	<b>0,99</b>	<b>0,99</b>	<b>0,00</b>	<b>73.875</b>	<b>2.955</b>	<b>8.274</b>	<b>62.646</b>	
	<b>Dự án mới</b>	<b>1</b>	<b>10,00</b>	<b>0,99</b>	<b>0,99</b>	<b>0,00</b>	<b>73.875</b>	<b>2.955</b>	<b>8.274</b>	<b>62.646</b>	
1	Khu TĐC Thọ Phú	P. Quảng Thọ	10,00	0,985	0,985		73.875	2.955	8.274	62.646	
<b>IV</b>	<b>THỊ XÃ BỈM SƠN</b>	<b>2</b>	<b>4,67</b>	<b>0,48</b>	<b>0,48</b>	<b>4,67</b>	<b>28.690</b>	<b>6.350</b>	<b>14.600</b>	<b>7.740</b>	
	<b>Dự án mới</b>		<b>4,67</b>	<b>0,48</b>	<b>0,48</b>	<b>4,67</b>	<b>28.690</b>	<b>6.350</b>	<b>14.600</b>	<b>7.740</b>	
1	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư phía Nam đường Minh Khai, phường Đông Sơn (đợt 2) (Mặt bằng quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 được UBND thị xã duyệt số 3575/QĐ-UBND ngày 29/9/2017)	Phường Đông Sơn	3,57	0,29	0,29	3,57	14.440	3.250	7.500	3.690	

2	Mặt bằng quy hoạch Khu dân cư phía Tây đường Lê Chân, phường Ba Đình, thị xã Bim Sơn (Mặt bằng quy hoạch chi tiết xây dựng được UBND thị xã phê duyệt tại QĐ số 1735/QĐ-UBND ngày 24/8/2022)	phường Ba Đình	1,1	0,19	0,19	1,1	14.250	3.100	7.100	4.050	
<b>V</b>	<b>HUYỆN ĐÔNG SƠN</b>	<b>12</b>	<b>35,03</b>	<b>11,95</b>	<b>11,95</b>	<b>24,15</b>	<b>588.646</b>	<b>94.320</b>	<b>284.170</b>	<b>210.156</b>	
<b>A</b>	<b>Dự án chuyển tiếp</b>	<b>2</b>	<b>0,35</b>	<b>0,12</b>	<b>0,12</b>	<b>0,14</b>	<b>11.980</b>	<b>150</b>	<b>2.710</b>	<b>9.120</b>	
1	Hạ tầng khu tái định cư và khai thác quỹ đất thôn Văn Thịnh, xã Đông Văn, huyện Đông Sơn (MBQH số 2247 ngày 20/7/2021)	xã Đông Văn	0,31	0,08	0,08	0,14	7.980	150	2.710	5.120	
2	Hạ tầng khu dân cư Đông Chia thị trấn Rừng Thông	Thị trấn Rừng Thông	0,04	0,04	0,04	-	4.000	-	-	4.000	
<b>B</b>	<b>Dự án mới</b>	<b>10</b>	<b>34,68</b>	<b>11,82</b>	<b>11,82</b>	<b>24,01</b>	<b>576.666</b>	<b>94.170</b>	<b>281.460</b>	<b>201.036</b>	
1	Hạ tầng điểm dân cư nông thôn, thôn Đại Từ 1 và chợ xã Đông Thịnh, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa (MBQH số 9653 ngày 19/12/2021)	xã Đông Thịnh	4,00	1,03	1,03	2,44	85.554	30.000	38.910	16.644	
2	Hạ tầng điểm xen cư nông thôn thôn Mai Chử (Giai đoạn II), xã Đông Nam, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hoá (MBQH số 4177 ngày 28/12/2023)	xã Đông Nam	4,09	1,42	1,42	2,67	56.997	5.000	30.630	21.367	
3	Điểm xen cư nông thôn và chợ xã Đông Tiến, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa (Mặt bằng quy hoạch số 4133 ngày 26/12/2023)	xã Đông Tiến	5,48	1,24	1,24	4,24	48.638	8.500	39.171	967	
4	Điểm dân cư nông thôn thôn Hạnh Phúc Đoàn, xã Đông Nam, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa (Mặt bằng quy hoạch số 1918 ngày 31/5/2022)	xã Đông Nam	7,11	2,54	2,54	4,57	139.689	25.300	71.766	42.623	

5	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư thôn Đại Từ (cạnh trường mầm non) xã Đông Thịnh huyện Đông Sơn (giai đoạn 2) (MBQH 543 ngày 07/2/2024)	xã Đông Thịnh	0,40	0,38	0,38	0,02	19.065	1.300	2.960	14.805	
6	Hạ tầng điểm xen cư nông thôn Đường Đông Văn - Đông Yên, xã Đông Yên, huyện Đông Sơn	xã Đông Yên	0,75	0,34	0,34	0,41	13.500	1.280	5.270	6.950	
7	Hạ tầng điểm dân cư nông thôn thôn Yên Cẩm 2, xã Đông Yên, huyện Đông Sơn	xã Đông Yên	3,20	1,12	1,12	2,08	44.630	5.440	23.000	16.190	
8	Hạ tầng điểm dân cư nông thôn xã Đông Hòa (giai đoạn 2) (MBQH số 752 ngày 11/3/2024)	xã Đông Hòa	4,50	2,01	2,01	2,74	80.590	7.650	32.500	40.440	
9	Điểm dân cư nông thôn trước công sở xã Đông Hoàng, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa (MBQH 625 ngày 28/02/2024)	xã Đông Hoàng	1,01	0,12	0,12	0,69	15.000	500	9.500	5.000	
10	Hạ tầng điểm dân cư thôn Thế Giới, thôn Thành Huy, thôn Hòa Bình, xã Đông Ninh, huyện Đông Sơn (Phía Nam)	xã Đông Ninh	4,14	1,62	1,62	4,14	73.003	9.200	27.753	36.050	
<b>VI</b>	<b>HUYỆN THIỆU HÓA</b>	<b>4</b>	<b>3,39</b>	<b>1,06</b>	<b>1,06</b>	<b>2,06</b>	<b>46.915</b>	<b>5.600</b>	<b>31.023</b>	<b>10.292</b>	
<b>A</b>	<b>Dự án chuyển tiếp</b>	<b>3</b>	<b>0,04</b>	<b>0,04</b>	<b>0,04</b>	<b>0,00</b>	<b>1.476</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1476</b>	
	<i>DMDA đầu giá năm 2021,2022</i>										
1	Điểm dân cư Ao Sào thôn Hoạch Phúc	Thiệu Phúc	0,02	0,02	0,02	-	168	-	-	168	
2	khu dân cư Đồng Cửa Đình, thôn Giao Sơn	Thiệu Giao	0,01	0,01	0,01	-	408	-	-	408	
3	khu dân cư mới xã Thiệu Đô (nay là thị trấn Thiệu Hóa) huyện Thiệu Hóa (Giai đoạn 2)	Thị trấn Thiệu Hoá	0,01	0,01	0,01	-	900	-	-	900	
<b>B</b>	<b>Dự án mới</b>	<b>1</b>	<b>3,35</b>	<b>1,02</b>	<b>1,02</b>	<b>2,06</b>	<b>45.439</b>	<b>5.600</b>	<b>31.023</b>	<b>8.816</b>	
1	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, khu tái định cư xã Thiệu Trung	Thiệu Trung	3,35	1,02	1,02	2,06	45.439	5.600	31.023	8.816	
<b>VII</b>	<b>HUYỆN HOÀNG HÓA</b>	<b>27</b>	<b>47,17</b>	<b>31,45</b>	<b>31,45</b>	<b>15,72</b>	<b>471.743</b>	<b>26.099</b>	<b>57.598</b>	<b>388.046</b>	
<b>A</b>	<b>Dự án chuyển tiếp</b>	<b>6</b>	<b>2,83</b>	<b>0,82</b>	<b>0,82</b>	<b>2,01</b>	<b>12.293</b>	<b>1.639</b>	<b>4.098</b>	<b>6.556</b>	

	<b>Quyết định số 277/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 của UBND tỉnh</b>										
1	Mặt bằng phân lô đất ở nông thôn tại thôn Nghĩa Phú, xã Hoàng Lưu (MBQH số 20/MBQH-UBND ngày 16/4/2021)	Hoàng Lưu	0,64	0,36	0,36	0,28	5.400	720	1.800	2.880	
2	Khu dân cư nông thôn xã Hoàng Tân (MB 80/MBQH-UBND ngày 18/11/2020)	Hoàng Tân	0,08	0,08	0,08	-	1.200	160	400	640	
3	Khu dân cư nông thôn xã Hoàng Yên (MBQH số 05/MBQH-UBND ngày 04/5/2020)	Hoàng Yên	0,02	0,02	0,02	-	300	40	100	160	
4	Quyđ đất TĐC và đấu giá khu TĐC (MBQH số 166, 168/MBQH-UBND ngày 08/8/2017)	Hoàng Tiến	0,57	0,07	0,07	0,50	1.043	139	348	556	
5	Khu dân cư nông thôn thôn Sao Vàng (MBQH số 71/MBQH-UBND ngày 30/9/2019)	Hoàng Phú	0,46	0,23	0,23	0,23	3.450	460	1.150	1.840	
	<b>Quyết định của UBND tỉnh các năm trước chuyển tiếp</b>										
6	Mặt bằng phân lô đất ở thôn 1 (Vị trí 1) - xã Hoàng Trường, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa - Năm 2020 (Số 26/MBQH-UBND ngày 08/06/2020)	Hoàng Trường	1,06	0,06	0,06	1,00	900	120	300	480	
<b>B</b>	<b>Dự án mới</b>	<b>21</b>	<b>44,34</b>	<b>30,63</b>	<b>30,63</b>	<b>13,71</b>	<b>459.450</b>	<b>24.460</b>	<b>53.500</b>	<b>381.490</b>	
	<b>Khu dân cư</b>		<b>25,05</b>	<b>11,34</b>	<b>11,34</b>	<b>13,71</b>	<b>170.100</b>	<b>22.680</b>	<b>49.050</b>	<b>98.370</b>	
1	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Phú Trung, xã Hoàng Phú, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 07/MBQH-UBND ngày 09/3/2021)	Hoàng Phú	0,96	0,55	0,55	0,41	8.250	1.100	2.750	4.400	
2	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Trinh Thôn, xã Hoàng Phú (MBQH số 83/MBQH-UBND ngày 26/11/2020 của UBND huyện Hoàng Hóa)		1,23	0,67	0,67	0,56	10.050	1.340	3.350	5.360	

3	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn tại thôn Sao Vàng 2, xã Hoàng Quý, huyện Hoàng Hóa (Lần 2) (MBQH số 11/MBQH-UBND ngày 18/5/2020)	Hoàng Quý	1,31	0,65	0,65	0,66	9.750	1.300	3.250	5.200	
4	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Thịnh Hòa, xã Hoàng Thịnh (Số 64/MBQH-UBND ngày 13/7/2021)	Hoàng Thịnh	0,83	0,49	0,49	0,34	7.350	980	2.450	3.920	
5	Hạ tầng đất ở khu dân cư thôn Bắc Đoàn Vỹ, xã Hoàng Thịnh (Số 72/MBQH-UBND ngày 16/7/2021)	Hoàng Thịnh	0,79	0,46	0,46	0,33	6.900	920	2.300	3.680	
6	Hạ tầng điểm dân cư nông thôn tại thôn 6, xã Hoàng Thành, huyện Hoàng Hóa năm 2021 (Số 29/MBQH-UBND ngày 24/4/2021)	Hoàng Thành	0,91	0,37	0,37	0,54	5.550	740	1.850	2.960	
7	Mặt bằng phân lô đất ở tại xã Hoàng Ngọc (MB số 87/MBQH-UBND ngày 17/9/2021)	Hoàng Ngọc	0,22	0,03	0,03	0,19	450	60	150	240	
8	Khu dân cư nông thôn tại thôn Một xã Hoàng Trường (MBQH số 70/MBQH-UBND ngày 14/8/2021)	Hoàng Trường	1,32	0,28	0,28	1,04	4.200	560	1.400	2.240	
9	Khu dân cư nông thôn tại thôn Giang Sơn xã Hoàng Trường (MBQH số 142/MBQH-UBND ngày 6/8/2018)	Hoàng Trường	3,10	0,72	0,72	2,38	10.800	1.440	3.600	5.760	
10	Khu dân cư nông thôn xã Hoàng Trường	Hoàng Trường	0,40	0,40	0,40	-	6.000	800	2.000	3.200	
11	Khu tái định cư và tạo nguồn đối ứng thực hiện dự án đường giao thông từ Kênh Phúc Ngu đến thôn Giang Sơn xã Hoàng Trường (QĐ 3215/QĐ-UBND ngày 12/9/2023 của UBND tỉnh)	Hoàng Trường	6,32	2,11	2,11	4,21	31.650	4.220	10.550	16.880	
12	Khu dân cư nông thôn tại thôn Đại Trường xã Hoàng Trường (MBQH số 51/MBQH-UBND ngày 24/6/2021)	Hoàng Trường	0,15	0,10	0,10	0,05	1.500	200	500	800	

13	Khu dân cư nông thôn tại thôn 1 xã Hoàng Trường (MBQH số 53/MBQH-UBND ngày 24/6/2021)	Hoàng Trường	0,65	0,21	0,21	0,44	3.150	420	1.050	1.680	
14	Khu tái định cư để thực hiện dự án đường Quốc lộ 10 đi khu du lịch Hải Tiến (gđ1) (QĐ 1606/QĐ-UBND ngày 11/5/2023 của UBND tỉnh)	TT Bút Sơn	1,63	0,76	0,76	0,87	11.400	1.520	3.800	6.080	
15	Mặt bằng xen cư dọc tuyến đường giao thông từ kênh Phúc Ngr đến thôn Giang Sơn, xã Hoàng Trường	Hoàng Trường	1,61	1,12	1,12	0,49	16.800	2.240	2.240	12.320	
16	Các mặt bằng xen cư thuộc đô thị mới trên địa bàn huyện Hoàng Hóa	Hoàng Tiến, Hoàng Hải, Hoàng Trường, Hoàng Thanh, Hoàng Phụ	1,62	1,43	1,43	0,19	21.450	2.860	2.860	15.730	
17	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn Thôn Hồng kỳ, xã Hoàng Phụ (2021)	Hoàng Phụ	2,00	0,99	0,99	1,01	14.850	1.980	4.950	7.920	
	<b>Đất công ích</b>		<b>18,40</b>	<b>18,40</b>	<b>18,40</b>	<b>-</b>	<b>276.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>276.000</b>	
18	Đấu giá đất công ích xã Hoàng Thành	Hoàng Thành	18,00	18,00	18,00	-	270.000	-	-	270.000	
19	Đấu giá đất công ích thị trấn Bút Sơn	TT Bút Sơn	0,40	0,40	0,40	-	6.000	-	-	6.000	
	<b>Đất xen kẹt, đất nhỏ hẹp</b>		<b>0,89</b>	<b>0,89</b>	<b>0,89</b>	<b>-</b>	<b>13.350</b>	<b>1.780</b>	<b>4.450</b>	<b>7.120</b>	
20	Đất xen kẹt, đất nhỏ hẹp	TT Bút Sơn	0,80	0,80	0,80	-	12.000	1.600	4.000	6.400	
21	Đất nhỏ hẹp	Hoàng Thịnh	0,09	0,09	0,09	-	1.350	180	450	720	
<b>VIII</b>	<b>HUYỆN TRIỆU SƠN</b>	<b>3</b>	<b>1,70</b>	<b>0,80</b>	<b>0,80</b>	<b>0,91</b>	<b>43.200</b>	<b>1.540</b>	<b>4.700</b>	<b>36.960</b>	
	<b>Dự án mới</b>	<b>3</b>	<b>1,70</b>	<b>0,80</b>	<b>0,80</b>	<b>0,91</b>	<b>43.200</b>	<b>1.540</b>	<b>4.700</b>	<b>36.960</b>	
1	MBQH khu dân cư Đồng Sau Thôn 3, 4 - Khu A, B (QĐ 3653/QĐ-UBND ngày 9/7/2021 của Chủ tịch UBND huyện)	xã Xuân Thọ	0,65	0,28	0,28	0,37	6.400	50	1.000	5.350	



2	MB điều chỉnh cục bộ điểm dân cư Thôn 3 (Thôn 5 cũ) (QĐ số 6243/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của Chủ tịch UBND huyện)	xã Thọ Phú	0,64	0,30	0,30	0,34	19.200	720	2.000	16.480	
3	MBQH khu dân cư đồng Vôi Mau, Thôn 5 (QĐ 6694/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của Chủ tịch UBND huyện)	xã Nông Trường	0,42	0,22	0,22	0,20	17.600	770	1.700	15.130	
<b>IX</b>	<b>HUYỆN NÔNG CỐNG</b>	<b>23</b>	<b>138,43</b>	<b>117,11</b>	<b>117,11</b>	<b>11,27</b>	<b>420.453</b>	<b>28.911</b>	<b>123.133</b>	<b>268.409</b>	
<b>A</b>	<b>Dự án chuyển tiếp</b>	<b>5</b>	<b>8,32</b>	<b>3,99</b>	<b>3,99</b>	<b>3,38</b>	<b>230.290</b>	<b>6.639</b>	<b>71.011</b>	<b>152.640</b>	
	<i>Dự án năm 2022 chuyển tiếp (Quyết định 277/QĐ-UBND ngày 17/01/2023, QĐ 4510 ngày 10/11/2021 của UBND tỉnh)</i>		<b>4,35</b>	<b>2,30</b>	<b>2,30</b>	<b>2,40</b>	<b>182.490</b>	<b>3.225</b>	<b>54.600</b>	<b>124.665</b>	
1	Đầu giá đất ở khu trung tâm Minh Thọ (khu CI-M)	thị trấn	1,00	0,20	0,20	0,50	26.000	300	7.800	17.900	
2	Đầu giá đất khu dân cư phía Nam thị trấn (R, F, CL-D, NV-E)	thị trấn	3,20	1,95	1,95	1,90	156.000	2.925	46.800	106.275	
3	Dự án khu dân cư xã Công Chính (MBQH theo QĐ số 2513, ngày 05/11/2018)	xã Công Chính	0,15	0,15	0,15	0,00	490	-	-	490	
	<i>Dự án năm 2023 chuyển tiếp (Quyết định 949/QĐ-UBND ngày 23/3/2023 của UBND tỉnh)</i>		<b>3,97</b>	<b>1,69</b>	<b>1,69</b>	<b>0,98</b>	<b>47.800</b>	<b>3.414</b>	<b>16.411</b>	<b>27.975</b>	
4	Điểm dân cư nông thôn tại xã Minh Khôi, huyện Nông Cống	xã Minh Khôi	2,00	0,70	0,70	-	28.000	1.050	10.471	16.479	
5	Điểm dân cư nông thôn xã Tượng Văn, huyện Nông Cống	xã Tượng Văn	1,97	0,99	0,99	0,98	19.800	2.364	5.940	11.496	
<b>B</b>	<b>Dự án mới</b>	<b>18</b>	<b>130,11</b>	<b>113,12</b>	<b>113,12</b>	<b>7,89</b>	<b>190.163</b>	<b>22.272</b>	<b>52.122</b>	<b>115.769</b>	
1	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và dân cư mới, thôn Tân Ngọc, xã Trường Giang, huyện Nông Cống	xã Trường Giang	2,71	0,70	0,70	-	12.600	1.050	3.780	7.770	
2	Khu dân cư mới thôn Quả Cầm kết nối QL45 đi Nghi Sơn - Sao Vàng thôn Đại Đồng, xã Tế Thắng	xã Tế Thắng	2,00	0,70	0,70	-	14.000	1.050	4.200	8.750	

3	Điểm dân cư và Khu tái định cư dự án Cải tạo, nâng cấp đoạn Hà Nội - Vinh, Tuyến đường sắt Hà Nội - TP Hồ Chí Minh đoạn qua xã Hoàng Giang, huyện Nông Cống (Cầu vượt đường sắt)	xã Hoàng Giang	1,99	0,70	0,70	0,78	14.000	2.388	4.200	7.412	
4	Hạ tầng khu tái định cư xã Công Chính thực hiện dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam.	xã Công Chính	1,09	0,07	0,07	-	21.800	-	-	21.800	
5	Hạ tầng khu tái định cư xã Tế Lợi thực hiện dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam.	xã Tế Lợi	0,06	0,06	0,06	-	3.000	-	-	3.000	
6	Hạ tầng khu tái định cư xã Tân Khang thực hiện dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam	xã Tân Khang	0,05	0,05	0,05	-	450	-	-	450	
7	Hạ tầng khu tái định cư xã Tân Phúc thực hiện dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam	xã Tân Phúc	1,60	0,04	0,04	-	700	-	-	700	
8	Hạ tầng khu tái định cư xã Trung Chính thực hiện dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam, đường điện 500kV	xã Trung Chính	0,24	0,02	0,02	-	600	30	180	390	
9	Khu tái định cư tập trung dự án Đường Vạn Thiện đi Bến En (vị trí 02-xã Thăng Long)	xã Thăng Long	2,00	0,66	0,66	1,34	13.200	2.400	3.960	6.840	
10	Điểm tái định cư tại thôn Tân Vinh, xã Thăng Long (Phục vụ GPMB dự án Đường Vạn Thiện đi Bến En)	xã Thăng Long	1,90	0,30	0,30	1,10	9.000	450	2.700	5.850	
11	Khu dân cư tập trung xã Tân Thọ	xã Tân Thọ	2,27	0,97	0,97	1,30	38.800	2.724	14.952	21.124	
12	Khu dân cư mới xã Minh Nghĩa	xã Minh Nghĩa	2,40	0,60	0,60	1,34	12.000	2.880	3.600	5.520	
13	Khu dân cư thôn Thọ Long, xã Tượng Lĩnh	xã Tượng Lĩnh	2,01	0,60	0,60	0,94	9.000	2.412	2.700	3.888	
14	Điểm dân cư mới Đồng Ngang, thôn Hồng Sơn	xã Thăng Bình	2,00	0,70	0,70	0,25	22.500	4.860	6.750	10.890	
15	Khu dân cư Đồng Hậu, thôn Thọ Đông	xã Thăng Thọ	1,69	0,85	0,85	0,84	17.000	2.028	5.100	9.872	
16	Đầu giá quỹ đất công ích do	xã Tượng	13,00	13,00	13,00	-	346	-	-	346	

	UBND xã quản lý	Lĩnh									
17	Đầu giá quỹ đất công ích do UBND xã quản lý	xã Trường Giang	91,80	91,80	91,80	-	1.102	-	-	1.102	
18	Đầu giá quỹ đất công ích do UBND xã quản lý	xã Tế Lợi	1,30	1,30	1,30	-	65	-	-	65	
<b>X</b>	<b>HUYỆN THỌ XUÂN</b>	<b>15</b>	<b>38,90</b>	<b>7,30</b>	<b>7,30</b>	<b>8,67</b>	<b>149.007</b>	<b>28.138</b>	<b>72.724</b>	<b>48.145</b>	
	<b>Dự án mới</b>	<b>15</b>	<b>38,90</b>	<b>7,30</b>	<b>7,30</b>	<b>8,67</b>	<b>149.007</b>	<b>28.138</b>	<b>72.724</b>	<b>48.145</b>	
<b>a</b>	<b>Khu dân cư đô thị</b>		<b>0,36</b>	<b>0,09</b>	<b>0,09</b>	<b>-</b>	<b>2.025</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.025</b>	
1	Khu dân cư Đồng Chon khu 3	TT Thọ Xuân	0,31	0,05	0,05	-	1.500	-	-	1.500	
2	Khu xen cư thôn 3	TT Sao Vàng	0,05	0,04	0,04	-	525	-	-	525	
<b>b</b>	<b>Khu dân cư nông thôn</b>		<b>38,54</b>	<b>7,21</b>	<b>7,21</b>	<b>8,67</b>	<b>146.982</b>	<b>28.138</b>	<b>72.724</b>	<b>46.120</b>	
3	Khu dân cư thôn Đồng Cổ	xã Xuân Thiên	0,40	0,30	0,30	0,10	4.000	200	800	3.000	
4	Khu xen cư Đồng trước thôn Trung Lập 2	xã Xuân Lập	0,03	0,03	0,03	-	264	-	-	264	
5	Dự án Khu dân cư đồng Lũy thôn Vinh Quang, xã Xuân Minh	xã Xuân Minh	2,60	1,13	1,13	1,29	11.280	3.640	3.384	4.256	
6	Khu dân cư đồng Bò	xã Tây Hồ	7,67	0,40	0,40	0,60	12.000	3.906	4.800	3.294	
7	Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu đô thị dịch vụ thị trấn Lam Sơn	xã Thọ Xương	0,05	0,05	0,05	-	2.160	400	-	1.760	
8	Khu dân cư Thôn 5	xã Xuân Sinh	4,71	2,01	2,01	2,70	40.200	6.600	27.400	6.200	
9	Khu xen cư xóm 13	xã Quảng Phú	1,22	0,67	0,67	0,26	7.000	1.220	2.440	3.340	
10	Khu dân cư mới dọc tuyến đường tỉnh 506B đoạn từ Thọ Lập đi Xuân Tín, huyện Thọ Xuân (vị trí 2: xã Xuân Tín)	xã Xuân Tín	2,78	0,45	0,45	0,50	9.750	1.246	5.100	3.404	
11	Khu dân cư mới dọc tuyến đường tỉnh 506B đoạn từ Thọ Lập đi Xuân Tín, huyện Thọ Xuân (vị trí 1: xã Thọ Lập)	xã Thọ Lập	9,79	0,80	0,80	1,35	18.500	2.926	11.800	3.774	

12	Đất ở khu dân cư xã Thọ Lộc	xã Thọ Lộc	2,90	0,02	0,02	-	500	-	-	500	
13	Khu dân cư Dịch vụ Thương mại sinh thái xã Xuân Trường	xã Xuân Trường	2,82	0,03	0,03	-	1.500	-	-	1.500	
14	Khu dân cư thôn Đá Dựng	xã Xuân Phú	3,58	1,33	1,33	1,87	39.828	8.000	17.000	14.828	
<b>c</b>	<b>Đất thương mại dịch vụ</b>		<b>0,65</b>	<b>0,65</b>	<b>0,65</b>	<b>-</b>	<b>100</b>	<b>60</b>	<b>-</b>	<b>40</b>	
15	Khu đất thương mại dịch vụ tại thị trấn Lam Sơn	Thị trấn Lam Sơn	0,65	0,65	0,65	-	100	60	-	40	
<b>XI</b>	<b>HUYỆN HÀ TRUNG</b>	<b>20</b>	<b>79,99</b>	<b>23,47</b>	<b>23,47</b>	<b>58,37</b>	<b>1.191.811</b>	<b>72.607</b>	<b>368.826</b>	<b>750.377</b>	
<b>A</b>	<b>Dự án chuyển tiếp</b>	<b>9</b>	<b>27,14</b>	<b>5,32</b>	<b>5,32</b>	<b>10,30</b>	<b>199.850</b>	<b>14.062</b>	<b>69.936</b>	<b>115.852</b>	
	<i>Quyết định số 277/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 của UBND tỉnh</i>		<b>6,48</b>	<b>1,34</b>	<b>1,34</b>	<b>2,72</b>	<b>58.950</b>	<b>2.758</b>	<b>19.223</b>	<b>36.969</b>	
1	Khu mạ bậc nương thôn 2 được phê duyệt tại Quyết định điều chỉnh MBQH số 2871/QĐ-UBND ngày 19/7/2022)	xã Hà Ngọc	0,58	0,20	0,20	0,58	7.650	196	5.543	1.911	
2	Khu xen cư và tái định cư phía Nam khu Lăng Miếu Triệu Tường xã Hà Long, huyện Hà Trung (Quyết định phê duyệt quy hoạch số 2371/QĐ-UBND ngày 20/06/2022 của UBND huyện Hà Trung)	xã Hà Long	5,90	1,14	1,14	2,13	51.300	2.562	13.680	35.058	
	<i>Quyết định số 3644/QĐ-UBND ngày 09/10/2023 của UBND tỉnh</i>		<b>20,65</b>	<b>3,98</b>	<b>3,98</b>	<b>7,58</b>	<b>140.900</b>	<b>11.304</b>	<b>50.713</b>	<b>78.883</b>	
3	Khu dân cư trung tâm xã (Quyết định số 873/QĐ-UBND ngày 18/3/2019)	xã Hà Lai	0,11	0,05	0,05	0,05	1.500	80	120	1.300	
4	Khu trung tâm hành chính xã (Quyết định số 2612/QĐ-UBND ngày 22/6/2021)	xã Hà Ngọc	3,08	0,14	0,14	0,17	5.600	174	3.093	2.333	
5	Xen cư khu Cửa trạm y tế (Quyết định số 7029/QĐ-UBND ngày 04/11/2016)	xã Hà Hải	0,18	0,03	0,03	0,00	700	-	-	700	

6	Khu dân cư Hói Lỗ-Đìa La-Cổ Ngựa (Quyết định số: 780/QĐ-UBND ngày 5/3/2021)	xã Hà Vinh	7,47	1,22	1,22	3,52	40.000	7.000	17.000	16.000	
7	Mặt bằng điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 điểm xen cư thôn Giang Sơn 9, xã Hà Sơn, huyện Hà Trung (Quyết định số 7058/QĐ-UBND ngày 08/11/2016 của UBND huyện Hà Trung)	xã Hà Sơn	1,81	0,21	0,21	-	3.000	-	-	3.000	
8	Khu dân cư mới đông hang giai đoạn 3 (Quyết định số 1449/QĐ-UBND ngày 28/4/2022 của UBND huyện Hà Trung)	xã Hà Sơn	6,80	2,28	2,28	3,80	88.000	4.000	30.000	54.000	
9	Khu dân cư Đồng trước (Quyết định số 5074/QĐ-UBND ngày 06/11/2020 của UBND huyện)	xã Hà Lĩnh	1,20	0,04	0,04	0,04	2.100	50	500	1.550	
<b>B</b>	<b>Dự án mới</b>	<b>11</b>	<b>52,85</b>	<b>18,16</b>	<b>18,16</b>	<b>48,07</b>	<b>991.961</b>	<b>58.545</b>	<b>298.890</b>	<b>634.526</b>	
1	Mặt bằng quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư mới xã Hà Châu, huyện Hà Trung (Quyết định số 517/QĐ-UBND ngày 23/02/2022 của UBND huyện Hà Trung)	xã Hà Châu	9,70	2,87	2,87	9,70	100.275	10.000	60.000	30.275	
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và khu dân cư mới xã Hà Lĩnh, huyện Hà Trung (Quyết định số 10729/QĐ-UBND ngày 24/10/2021 của UBND huyện Hà Trung)	xã Hà Lĩnh	7,20	2,78	2,78	6,55	88.960	7.860	33.360	47.740	

3	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và khu dân cư mới phía Tây đường Sơn - Lĩnh, xã Hà Lĩnh, huyện Hà Trung (Quyết định số 212/QĐ-UBND ngày 18/01/2022 của UBND huyện Hà Trung)	xã Hà Lĩnh	7,88	2,85	2,85	6,37	252.160	7.643	34.200	210.317	
4	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và khu dân cư mới xã Hà Long, huyện Hà Trung (Quyết định số 6215/QĐ-UBND ngày 07/09/2021 của UBND huyện Hà Trung)	xã Hà Long	5,05	2,26	2,26	5,05	79.100	6.065	27.120	45.915	
5	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đồng Hưng (giai đoạn 3), xã Yên Sơn, huyện Hà Trung	xã Yên Sơn	0,16	0,11	0,11	0,11	9.736	400	1.600	7.736	
6	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới phía Đông thị trấn, huyện Hà Trung (Phân khu 1) (Quyết định số 4693/QĐ-UBND ngày 13/10/2020)	xã Yên Sơn	9,73	4,17	4,17	9,73	333.680	11.140	104.000	218.540	
7	Khu dân cư Chân Sơn (Quyết định số 36/QĐ-UBND ngày 03/8/2006 của UBND huyện Hà Trung)	xã Hà Lai	0,40	0,04	0,04	0,00	800	-	-	800	
8	Xen cư đất ở lô 3 đường đôi TTVHTT huyện, tiểu khu 6, thị trấn Hà Trung (Quyết định số 1635/QĐ-UBND ngày 14/4/2020 của UBND huyện)	Thị trấn Hà Trung	0,04	0,04	0,04	0,00	2.400	-	-	2.400	
9	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đô thị Bình Sơn, thị trấn Hà Trung, huyện Hà Trung (Quyết định phê duyệt quy hoạch số 1065/QĐ-UBND ngày 22/03/2023 của UBND huyện Hà Trung)	xã Hà Bình, xã Yên Sơn và thị trấn Hà Trung	9,30	1,77	1,77	7,16	79.650	10.620	21.240	47.790	

10	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư thôn Nhân Lý, xã Hà Bình, huyện Hà Trung <i>(Quyết định phê duyệt quy hoạch số 760/QĐ-UBND ngày 28/02/2023 của UBND huyện Hà Trung)</i>	xã Hà Bình	2,50	0,71	0,71	2,50	28.400	3.750	10.650	14.000	
11	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đồng Sỏi, thôn Đám Sen, xã Hà Tiến, huyện Hà Trung <i>(Quyết định phê duyệt quy hoạch số 4106/QĐ-UBND ngày 03/09/2020 của UBND huyện Hà Trung)</i>	xã Hà Tiến	0,89	0,56	0,56	0,89	16.800	1.068	6.720	9.012	
<b>XII</b>	<b>THỊ XÃ NGHI SƠN</b>	<b>7</b>	<b>3,85</b>	<b>1,28</b>	<b>1,28</b>	<b>1,92</b>	<b>12.440</b>	<b>1.410</b>	<b>2.900</b>	<b>8.130</b>	
<b>A</b>	<b>Dự án chuyển tiếp</b>	<b>1</b>	<b>1,20</b>	<b>0,22</b>	<b>0,22</b>	<b>0,40</b>	<b>2.640</b>	<b>-</b>	<b>1.000</b>	<b>1.640</b>	
	<i>Quyết định số 3644/QĐ-UBND ngày 09/10/2023</i>										
1	Khu Tái định cư thực hiện dự án Đường dây 500kV	xã Trường Lâm	1,20	0,22	0,22	0,40	2.640	-	1.000	1.640	
<b>B</b>	<b>Dự án mới</b>	<b>6</b>	<b>2,65</b>	<b>1,06</b>	<b>1,06</b>	<b>1,52</b>	<b>9.800</b>	<b>1.410</b>	<b>1.900</b>	<b>6.490</b>	
2	Khu vực Phía Nam ông Hoàng và Phía Đông ông Hoan, thôn Tào Sơn	xã Thanh Thủy	0,43	0,05	0,05	0,43	500	-	-	500	
3	Khu vực Cầu lữ, thôn Tào Sơn, xã Thanh Thủy	xã Thanh Thủy	0,33	0,01	0,01	0,33	100	-	-	100	
4	Hạ tầng kỹ thuật khu xen cư TDP Phú Thịnh, phường Hải Lĩnh	phường Hải Lĩnh	0,25	0,25	0,25	-	2.500	375	-	2.125	
5	Khu dân cư Sóc Mít thôn Hồng Kỳ	xã Định Hải	0,59	0,23	0,23	0,23	2.300	345	700	1.255	
6	Khu xen cư thôn 13, xã Ngọc Lĩnh	xã Ngọc Lĩnh	0,99	0,46	0,46	0,53	3.680	690	1.200	1.790	
7	Khu xen cư TDP Thượng Hải (MB số 5844 ngày 19/9/2023)	phường Hải Thanh	0,06	0,06	0,06	-	720	-	-	720	
<b>XIII</b>	<b>HUYỆN VINH LỘC</b>	<b>11</b>	<b>20,52</b>	<b>8,68</b>	<b>8,68</b>	<b>10,93</b>	<b>243.965</b>	<b>32.160</b>	<b>138.123</b>	<b>73.682</b>	
	<b>Dự án mới</b>	<b>11</b>	<b>20,52</b>	<b>8,68</b>	<b>8,68</b>	<b>10,93</b>	<b>243.965</b>	<b>32.160</b>	<b>138.123</b>	<b>73.682</b>	
1	Khu dân cư Đồng Trước, thị trấn Vinh Lộc, huyện Vinh Lộc	TT Vinh Lộc	2,05	0,61	0,61	0,76	33.000	2.952	15.655	14.393	

2	Điểm dân cư thôn Văn Hạnh, xã Vĩnh Phúc, huyện Vĩnh Lộc	xã Vĩnh Phúc	0,11	0,10	0,10	0,01	1.050	-	200	850	
3	Điểm dân cư Quán Hạt (đầu cầu Máng) xã Vĩnh Phúc, huyện Vĩnh Lộc	xã Vĩnh Phúc	0,11	0,09	0,09	0,02	1.600	-	200	1.400	
4	Đất ở xen cư tại thôn 7 (Đồng Miên - Bờ Cào), xã Vĩnh An	xã Vĩnh An	0,93	0,52	0,52	0,25	7.768	924	2.881	3.963	
5	Điểm dân cư Đồng Kê, thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Vĩnh Lộc	TT Vĩnh Lộc	0,10	0,05	0,05	0,05	2.500	90	119	2.291	
6	Điểm dân cư thôn Tân Phúc, xã Vĩnh Phúc, huyện Vĩnh Lộc	xã Vĩnh Phúc	1,59	0,69	0,69	0,91	18.000	2.880	4.987	10.133	
7	Điểm dân cư thôn Yên Tôn Thượng (Đồng Ngõ), xã Vĩnh Yên, huyện Vĩnh Lộc	xã Vĩnh Yên	2,32	1,14	1,14	1,18	24.600	4.500	12.154	7.946	
8	Khu dân cư thôn Xóm Nam và thôn Đông Thẳng, xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc	xã Vĩnh Hùng	1,59	0,56	0,56	0,97	38.220	2.268	15.483	20.469	
9	Khu dân cư khu phố 3 (phía sau Huyện ủy) thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Vĩnh Lộc	thị trấn Vĩnh Lộc	1,19	0,45	0,45	0,74	18.000	1.980	13.517	2.503	
10	Điểm dân cư Xuân Áng, xã Vĩnh Long, huyện Vĩnh Lộc	xã Vĩnh Long	5,15	2,42	2,42	2,73	36.227	9.270	23.994	2.963	
11	Điểm dân cư Bồng Phồn, xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc	xã Vĩnh Hòa	5,37	2,07	2,07	3,30	63.000	7.296	48.933	6.771	
<b>XIV</b>	<b>HUYỆN HẬU LỘC</b>	<b>3</b>	<b>6,90</b>	<b>2,38</b>	<b>2,38</b>	<b>1,64</b>	<b>89.594</b>	<b>9.500</b>	<b>28.700</b>	<b>51.394</b>	
	<b>Dự án mới</b>	<b>3</b>	<b>6,90</b>	<b>2,38</b>	<b>2,38</b>	<b>1,64</b>	<b>89.594</b>	<b>9.500</b>	<b>28.700</b>	<b>51.394</b>	
1	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Máng Vị thôn trước xã Phú Lộc Giai đoạn 2	xã Phú Lộc	2,47	0,83	0,83	1,64	25.730	3.500	11.500	10.730	
2	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Yên Thường xã Thuận Lộc	xã Thuận Lộc	3,77	1,16	1,16	-	52.200	4.000	15.000	33.200	
3	Khu dân cư Xuân Lộc	xã Xuân Lộc	0,66	0,39	0,39	-	11.664	2.000	2.200	7.464	
<b>XV</b>	<b>HUYỆN YÊN ĐỊNH</b>	<b>5</b>	<b>5,47</b>	<b>1,49</b>	<b>1,49</b>	<b>1,63</b>	<b>48.422</b>	<b>4.753</b>	<b>13.569</b>	<b>30.100</b>	
	<b>Dự án mới</b>	<b>5</b>	<b>5,47</b>	<b>1,49</b>	<b>1,49</b>	<b>1,63</b>	<b>48.422</b>	<b>4.753</b>	<b>13.569</b>	<b>30.100</b>	
1	HTKT KDC Châu Thôn 1	xã Yên Lạc	2,33	0,63	0,63	0,62	21 875	1 999	3 500	16 376	



2	HTKT KDC Thạch Đài (giai đoạn 1)	xã Định Tăng	2,90	0,71	0,71	0,93	21 165	2 405	8 917	9 843	
3	HTKT KDC Cần Me, khu 1	thị trấn Quán Lào	0,15	0,07	0,07	0,07	2 982	349	1 152	1 481	
4	Đất ở xen cư thôn Phụng Lai	xã Yên Phong	0,04	0,04	0,04	-	1 200	-	-	1 200	
5	Đất ở xen cư thôn Thị Thụ	xã Yên Phong	0,05	0,05	0,05	-	1 200	-	-	1 200	
<b>XVI</b>	<b>HUYỆN CẨM THỦY</b>	<b>1</b>	<b>5,35</b>	<b>0,79</b>	<b>0,79</b>	<b>0,79</b>	<b>15.000</b>	<b>1.000</b>	<b>6.000</b>	<b>8.000</b>	
	<b>Dự án mới</b>	<b>1</b>	<b>5,35</b>	<b>0,79</b>	<b>0,79</b>	<b>0,79</b>	<b>15.000</b>	<b>1.000</b>	<b>6.000</b>	<b>8.000</b>	
1	Khu dân cư Đồng Cùn, thôn Trung Độ, xã Cẩm Châu (đã được UBND huyện phê duyệt MBQH tại Quyết định số 102/QĐ-UBND ngày 19/01/2023).	xã Cẩm Châu	5,35	0,79	0,79	0,79	15.000	1.000	6.000	8.000	
<b>XVII</b>	<b>HUYỆN NHƯ THANH</b>	<b>3</b>	<b>6,25</b>	<b>1,76</b>	<b>1,76</b>	<b>4,49</b>	<b>34.800</b>	<b>1.456</b>	<b>9.779</b>	<b>23.565</b>	
	<b>Dự án mới</b>	<b>3</b>	<b>6,25</b>	<b>1,76</b>	<b>1,76</b>	<b>4,49</b>	<b>34.800</b>	<b>1.456</b>	<b>9.779</b>	<b>23.565</b>	
1	Điểm dân cư thôn Cây Nghĩa (giai đoạn 1)	xã Xuân Thái	3,14	0,63	0,63	2,51	12.600	424	4.284	7.892	
2	Điểm dân cư thôn Đồng Lườn (giai đoạn 2)	xã Xuân Thái	2,28	0,75	0,75	1,53	15.000	832	3.495	10.673	
3	Đầu giá đất ở dân cư thôn Bái Gạo 2 (Bãi trung đoàn quanh sân vận động)	xã Mậu Lâm	0,83	0,38	0,38	0,45	7.200	200	2.000	5.000	
<b>XVIII</b>	<b>HUYỆN THƯỜNG XUÂN</b>	<b>3</b>	<b>2,92</b>	<b>0,96</b>	<b>0,96</b>	<b>2,92</b>	<b>11.450</b>	<b>600</b>	<b>2.481</b>	<b>8.369</b>	
	<b>Dự án mới</b>	<b>3</b>	<b>2,92</b>	<b>0,96</b>	<b>0,96</b>	<b>2,92</b>	<b>11.450</b>	<b>600</b>	<b>2.481</b>	<b>8.369</b>	
1	Khu xen cư thị trấn (Khu cán bộ Huyện ủy)	Thị trấn Thường Xuân	0,09	0,09	0,09	0,09	690	-	-	690	
2	Khu dân cư cụm 4 thôn Ngọc Sơn	xã Lương Sơn	0,63	0,27	0,27	0,63	7.160	-	2.081	5.079	
3	Khu dân cư nông thôn (Khu Đồng Đăng Đu thôn Cao Tiến)	xã Luân Thành	2,20	0,60	0,60	2,20	3.600	600	400	2.600	
<b>XIX</b>	<b>HUYỆN THẠCH THÀNH</b>	<b>2</b>	<b>7,91</b>	<b>3,06</b>	<b>3,06</b>	<b>3,06</b>	<b>38.000</b>	<b>4.500</b>	<b>19.000</b>	<b>14.500</b>	
	<b>Dự án mới</b>	<b>2</b>	<b>7,91</b>	<b>3,06</b>	<b>3,06</b>	<b>3,06</b>	<b>38.000</b>	<b>4.500</b>	<b>19.000</b>	<b>14.500</b>	

1	Khu dân cư thôn Cẩm Lợi 2, xã Thạch Cẩm	xã Thạch Cẩm	1,11	0,68	0,68	0,68	8.000	1.000	4.000	3.000	
2	Khu dân cư thôn Bình Sậy, xã Thạch Sơn	xã Thạch Sơn	6,80	2,38	2,38	2,38	30.000	3.500	15.000	11.500	
<b>XX</b>	<b>HUYỆN NGA SƠN</b>		<b>4</b>	<b>8,88</b>	<b>4,24</b>	<b>4,24</b>	<b>4,64</b>	<b>215.000</b>	<b>10.100</b>	<b>69.500</b>	<b>135.400</b>
	<b>Dự án mới</b>		<b>4</b>	<b>8,88</b>	<b>4,24</b>	<b>4,24</b>	<b>4,64</b>	<b>215.000</b>	<b>10.100</b>	<b>69.500</b>	<b>135.400</b>
1	Khu dân cư nông thôn (Khu đồng chùa Đồng Cao)	xã Nga Yên	1,27	0,47	0,47	0,80	30.000	2.000	12.000	16.000	
2	Khu dân cư mới đường di động Từ Thức xã Nga Thiện(đợt 2)	xã Nga Thiện	4,57	2,25	2,25	2,32	113.000	5.000	42.000	66.000	
3	Khu dân cư Bái Hồ, thôn Đông Thái, xã Nga Bạch, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa	xã Nga Bạch	2,69	1,17	1,17	1,53	58.000	2.100	15.500	40.400	
4	Khu dân cư tiểu khu Ba đình 1	Thị Trấn	0,35	0,35	0,35	-	14.000	1.000	-	13.000	
<b>XXI</b>	<b>HUYỆN QUAN HÓA</b>		<b>1</b>	<b>0,02</b>	<b>0,02</b>	<b>0,02</b>	<b>-</b>	<b>350</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>350</b>
	<b>Dự án mới</b>		<b>1</b>	<b>0,02</b>	<b>0,02</b>	<b>0,02</b>	<b>-</b>	<b>350</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>350</b>
1	Khu xen cư liền kề xã Hiền Chung	xã Hiền Chung	0,02	0,02	0,02	-	350	-	-	350	
<b>Tổng dự án chuyển tiếp (26 dự án)</b>			<b>26</b>	<b>39,88</b>	<b>10,51</b>	<b>10,51</b>	<b>16,23</b>	<b>458.529</b>	<b>22.490</b>	<b>148.755</b>	<b>287.284</b>
<b>Tổng dự án mới (142 dự án)</b>			<b>142</b>	<b>415,74</b>	<b>224,73</b>	<b>223,46</b>	<b>165,93</b>	<b>4.114.499</b>	<b>404.309</b>	<b>1.390.986</b>	<b>2.319.203</b>
<b>Tổng cộng (168 dự án)</b>			<b>168</b>	<b>455,61</b>	<b>235,23</b>	<b>233,96</b>	<b>182,16</b>	<b>4.573.027</b>	<b>426.799</b>	<b>1.539.741</b>	<b>2.606.487</b>